

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .15./2023/GE-CBTT

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Điện lực Gelex

- Mã chứng khoán: GEE
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Tuấn Anh

2. Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ Theo yêu cầu Định kỳ

3. Nội dung thông tin công bố: (*)

Công ty Cổ phần Điện lực Gelex trân trọng công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022 và Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 4/2022 so với Quý 4/2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/01/2023 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm pháp luật về nội dung.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022.
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 4/2022 so với Quý 4/2021.

Người được ủy quyền công bố thông tin


Phạm Tuấn Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2022/GE-TGD

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

V/v: Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 so với Quý 4 năm 2021.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**
Mã chứng khoán : **GEE**
Địa chỉ trụ sở chính : **Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.**

Công ty cổ phần Điện lực Gelex giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 so với cùng kỳ Quý 4 năm 2021 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1.	Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2022	Tỷ đồng	400,89	433,7
2.	Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2021	Tỷ đồng	39,32	190,7
3.	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	361,57	243
4.	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	919,5%	127,5%

Về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2022 tăng 919,5% so với Quý 4 năm 2021 là do một số nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 394,63 tỷ đồng chủ yếu đến từ lãi bán khoản đầu tư và cổ tức lợi nhuận được chia trong Quý 4 năm 2022.
- Chi phí tài chính tăng 32,14 tỷ đồng chủ yếu do dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính tăng so với cùng kỳ.

Về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022 tăng 127,5% so với Quý 4 năm 2021 là do một số nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu tài chính và phân lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết tăng 335 tỷ đồng chủ yếu đến từ lãi chuyển nhượng một phần khoản đầu tư tài chính dài hạn và nhận cổ tức từ các khoản đầu tư tài chính.
- Tuy nhiên, chi phí tài chính tăng 91,9 tỷ đồng chủ yếu từ tăng lãi vay, phí và lỗ từ nghiệp vụ LME-Hedging và lỗ chênh lệch tỷ giá do ảnh hưởng của tình hình biến động lãi suất và tỷ giá trên thị trường.

Bằng văn bản này, Công ty kính báo cáo Quý Ủy ban, Quý Sở và Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

GELEX ELECTRIC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2022

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-35
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-35

07 /
CỔ
CỔ
ĐI
S
/H
/

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.766.971.412.308	12.445.884.407.985
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	709.642.327.664	1.409.760.105.856
111	1. Tiền		564.424.378.349	1.289.806.005.856
112	2. Các khoản tương đương tiền		145.217.949.315	119.954.100.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	224.520.087.123	329.850.452.430
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.610.906.301	222.815.452.430
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		222.909.180.822	107.035.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.331.974.376.988	3.529.916.610.729
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.650.515.007.613	2.980.223.731.054
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	536.960.654.004	128.299.511.312
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	10.000.000.000	290.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	357.652.656.227	352.719.716.172
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(223.153.940.856)	(221.326.347.809)
140	IV. Hàng tồn kho	9	4.360.430.182.967	6.780.379.220.031
141	1. Hàng tồn kho		4.388.737.840.768	6.793.267.795.420
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(28.307.657.801)	(12.888.575.389)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		140.404.437.566	395.978.018.939
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	18.162.722.306	31.671.627.042
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		106.240.169.152	358.869.839.206
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	16.001.546.108	5.436.552.691
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.651.598.770.927	10.677.904.872.417
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		15.111.000.000	172.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	15.000.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	111.000.000	172.000.000
220	II. Tài sản cố định		6.682.162.598.729	6.785.197.478.113
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	6.588.476.125.789	6.656.073.821.302
222	- Nguyên giá		9.630.097.534.692	9.424.513.863.082
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.041.621.408.903)	(2.768.440.041.780)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	93.686.472.940	129.123.656.811
228	- Nguyên giá		138.209.973.949	168.249.758.669
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(44.523.501.009)	(39.126.101.858)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	139.231.876.837	-
231	- Nguyên giá		215.774.318.168	2.374.201.599
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(76.542.441.331)	(2.374.201.599)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		171.388.161.698	514.376.749.859
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		1.744.978.141	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	169.643.183.557	514.376.749.859
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	1.882.150.801.639	2.598.357.532.586
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		767.553.251.239	2.595.121.851.285
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.114.597.550.400	3.235.681.301
260	VI. Tài sản dài hạn khác		761.554.332.024	779.801.111.859
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	591.666.043.239	571.261.215.801
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		16.101.230.196	25.249.393.060
269	3. Lợi thế thương mại	16	153.787.058.589	183.290.502.998
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		17.418.570.183.235	23.123.789.280.402

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2022


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.416.060.746.570	17.136.396.187.466
310	I. Nợ ngắn hạn		6.166.831.112.320	10.923.217.163.650
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.052.192.064.846	2.804.641.003.738
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	246.176.594.439	377.174.341.347
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	89.929.304.442	71.085.559.607
314	4. Phải trả người lao động		83.486.687.908	120.272.570.238
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	61.702.099.246	98.282.844.852
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	-	11.253.467.576
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	1.016.080.095.926	1.938.077.205.658
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	3.507.610.289.096	5.369.748.183.845
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	88.198.811.192	98.864.231.183
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		21.455.165.225	33.817.755.606
330	II. Nợ dài hạn		5.249.229.634.250	6.213.179.023.816
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	9.259.078.400	9.259.078.400
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	2.172.000.000	707.300.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	5.158.093.981.961	6.113.922.911.348
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		6.352.325.784	7.598.440.505
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	23	73.352.248.105	81.691.293.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.002.509.436.665	5.987.393.092.936
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	5.999.490.389.387	5.983.526.045.666
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		835.287.500.000	835.287.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.000.000.000	5.000.000.000
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		525.863.463.548	525.863.463.548
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		919.146.680.285	858.116.806.206
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		369.170.086.575	387.046.888.398
421b	LNST chưa phân phối năm nay		549.976.593.710	471.069.917.808
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		714.192.745.554	759.258.275.912
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		3.019.047.278	3.867.047.270
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3.019.047.278	3.867.047.270
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		17.418.570.183.235	23.123.789.280.402


Bùi Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng


Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	3.911.179.356.939	5.473.514.709.086	16.822.285.291.167	18.847.758.909.185
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	37.557.254.024	42.291.659.121	158.151.142.409	133.553.048.040
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	3.873.622.102.915	5.431.223.049.965	16.664.134.148.758	18.714.205.861.145
11	4. Giá vốn hàng bán	29	3.369.171.492.466	4.850.697.329.790	14.551.179.081.264	16.884.083.731.929
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		504.450.610.449	580.525.720.175	2.112.955.067.494	1.830.122.129.216
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	465.812.025.525	72.435.754.047	839.625.856.451	394.870.532.850
22	7. Chi phí tài chính	31	326.307.112.231	234.390.416.557	1.127.462.488.877	744.443.081.249
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		184.370.824.760	166.351.434.579	716.344.425.104	516.390.762.541
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(26.603.004.208)	31.880.566.850	19.475.537.739	28.527.328.458
25	9. Chi phí bán hàng	32	78.942.018.061	104.123.766.123	348.744.839.303	360.858.347.287
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	102.827.574.860	113.299.833.410	408.238.567.370	387.450.215.643
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		435.582.926.614	233.028.024.982	1.087.610.566.134	760.768.346.345
31	12. Thu nhập khác		18.610.549.357	6.952.199.452	41.567.436.483	59.484.543.159
32	13. Chi phí khác		(1.943.188.750)	536.960.839	9.876.884.785	2.247.136.204
40	14. Lợi nhuận khác		20.553.738.107	6.415.238.613	31.690.551.698	57.237.406.955
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		456.136.664.721	239.443.263.595	1.119.301.117.832	818.005.753.300
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		3.885.692.935	47.768.075.939	140.618.972.416	177.074.181.774
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		18.527.133.864	1.021.128.667	7.902.048.143	(13.857.407.490)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>433.723.837.922</u>	<u>190.654.058.989</u>	<u>970.780.097.273</u>	<u>654.788.979.016</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		412.763.973.937	164.863.132.550	879.761.033.860,0	565.867.041.019
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		20.959.863.985	25.790.926.439	91.019.063.413	88.921.937.997
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.376	664	2.933	2.245

Bùi Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.119.301.117.832	818.005.753.300
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		629.499.257.648	326.361.941.953
03	- Các khoản dự phòng		(1.757.789.990)	26.991.130.199
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		20.339.768.558	4.544.737.998
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(782.366.956.844)	(230.202.543.725)
06	- Chi phí lãi vay		716.344.425.104	516.390.762.541
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.701.359.822.308	1.462.091.782.266
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		946.590.957.301	922.201.620.279
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.402.784.976.511	(3.732.848.855.101)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.690.062.401.873)	396.541.567.761
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(6.895.922.702)	3.355.817.139
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		221.204.546.129	488.796.978.038
14	- Tiền lãi vay đã trả		(697.586.942.172)	(539.999.139.643)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(140.169.205.940)	(166.198.892.303)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	220.119.910
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.395.247.577)	(20.386.231.980)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.717.830.581.985	(1.186.225.233.634)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(298.376.953.279)	(474.801.298.384)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		31.650.132.235	63.135.560.101
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(422.739.180.822)	(501.229.771.528)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		571.865.000.000	267.759.833.171
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(139.408.800.000)	(1.950.879.204.496)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.239.663.600.000	586.093.950.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		208.397.717.821	191.722.066.096
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.191.051.515.955	(1.818.198.865.040)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		108.238.299.785	1.660.729.170.511
33	2. Tiền thu từ đi vay		11.754.541.304.025	19.868.860.009.329
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(14.584.469.559.782)	(17.752.321.414.588)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(887.041.637.725)	(164.964.641.815)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.608.731.593.697)	3.612.303.123.437
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(699.849.495.757)	607.879.024.763

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.409.760.105.856	802.754.993.832
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(268.282.435)	(873.912.739)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>709.642.327.664</u>	<u>1.409.760.105.856</u>

Bùi Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX-ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 09 vào ngày 15 tháng 11 năm 2022 (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất thiết bị điện và truyền tải, phân phối điện; kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cơ cấu tổ chức

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Thành phố Hồ Chí Minh	96,35%	96,35%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	90,71%	90,71%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa thiết bị điện, máy biến áp
Công ty Cổ phần Thiết bị điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất kinh doanh, sửa chữa thiết bị đo điện
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện tử và cáp viễn thông.
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX")	Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực truyền tải và phân phối điện
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị ("Gelex Quảng Trị")	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh ("MEE")	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất kinh doanh thiết bị điện
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2022

Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Cadivi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai (“Cadivi Đồng Nai”)	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Công ty Hem:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội (“HECO”)	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều

Công ty Phát điện GELEX:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (“Phú Thạnh Mỹ”)	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận (Gelex Ninh Thuận)	Ninh Thuận	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Mirai Quảng Trị	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió (chưa triển khai dự án)

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NHÓM CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm Số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.10 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	45 - 50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không hao mòn

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

2.12 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.13 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.14 . Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.15 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.16 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất .

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.17 . Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.18 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.19 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2022

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.082.528.218	2.698.939.245
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	560.341.850.131	1.287.107.066.611
Các khoản tương đương tiền	145.217.949.315	119.954.100.000
	<u><u>709.642.327.664</u></u>	<u><u>1.409.760.105.856</u></u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Trái phiếu	-	-	-	222.815.452.430	-	-
- Chứng khoán và công cụ tài chính khác	1.610.906.301	1.610.906.301	-	-	-	-
	1.610.906.301	-	-	222.815.452.430	-	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	222.909.180.822	222.909.180.822	-	107.035.000.000	107.035.000.000	-
	222.909.180.822	222.909.180.822	-	107.035.000.000	107.035.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2022

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng	1.647.780.214.988	2.924.662.840.219
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	174.604.298.661	351.680.906.100
- Công ty Điện máy TODIMAX	105.226.814.025	106.931.121.035
- Công Ty TNHH Sao Kim BK	-	398.142.925.700
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại và Dịch Vụ Việt Kim	1.667.071.670	398.802.923.083
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Dịch Vụ Điện Tổng Hợp GEST	86.826.433.992	-
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	174.387.211.501	142.566.455.871
- Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	80.488.578.137	92.331.996.597
- Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	106.283.046.487
- Các khoản phải thu khách hàng khác	918.296.760.515	1.327.923.465.346
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	2.734.792.625	55.560.890.835
	1.650.515.007.613	2.980.223.731.054
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(216.005.136.011)	(215.610.014.009)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam	12.574.205.840	46.901.196.000
- TUBOLY ASTRONIC AG	14.016.490.290	4.696.257.501
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại và Dịch Vụ Việt Kim	68.023.438.925	-
- Công ty Cổ phần Dây đồng TSM	400.000.000.000	-
- Các khoản trả trước khác	41.270.506.252	76.702.057.811
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	1.076.012.697	-
	536.960.654.004	128.299.511.312
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(32.864.476)	(32.864.476)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu về cho vay	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty cổ phần VGROUP	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	-	280.000.000.000
	10.000.000.000	290.000.000.000
Dài hạn		
Phải thu về cho vay	15.000.000.000	-
- Công Ty Cổ Phần Dây Đồng TSM	15.000.000.000	-
	15.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2022

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	18.957.847.345	-	20.461.929.296	-
Ký cược, ký quỹ	79.014.338.006	-	192.741.422.014	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.583.850.906	-	16.958.235.686	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	-	108.500.000	-
Tiền phong tỏa để chào mua công khai cổ phiếu CAV, THI	231.196.450.500	-	-	-
Đặt cọc mua đất dự án Trang trại điện mặt trời Gelex Ninh Thuận	3.319.640.934	-	3.319.640.934	-
Phải thu do điều chỉnh giá nhập đồng	-	-	35.480.287.182	-
Phải thu về bán cổ phiếu quỹ của Thibidi	-	-	27.530.422.420	-
Cổ tức THI đã chuyển VSD trả cổ đông	-	-	39.464.599.000	-
Phải thu khác	21.472.028.536	(7.115.940.369)	16.654.679.640	(5.683.469.324)
	357.652.656.227	(7.115.940.369)	352.719.716.172	(5.683.469.324)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	111.000.000	-	172.000.000	-
	111.000.000	-	172.000.000	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	46.647.728.914	-	245.061.566.589	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.034.931.070.974	(10.952.763.921)	2.970.375.174.455	(3.329.634.737)
Công cụ, dụng cụ	7.336.745.637	-	7.116.737.153	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	327.081.289.040	-	879.205.718.772	-
Thành phẩm	1.913.650.093.656	(17.354.893.880)	2.632.005.627.365	(9.558.940.652)
Hàng hoá	29.548.114.888	-	31.508.797.427	-
Hàng gửi đi bán	29.542.797.659	-	27.994.173.659	-
	4.388.737.840.768	(28.307.657.801)	6.793.267.795.420	(12.888.575.389)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án Cadivi Tower	2.352.683.041	89.092.571.804
- Dự án phần mềm quản lý SAP - ERP	3.287.514.170	5.283.018.727
- Các Dự án xây dựng nhà máy mới tại khu công nghiệp Long Đức	-	237.222.600.003
- Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt	16.507.094.901	45.359.418.844
- Dự án Công ty Mua bán điện tại KCN Tiên Hải, Thái Bình	10.733.616.135	-
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	9.318.792.946	9.975.658.117
	169.643.183.557	514.376.749.859

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2022

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.215.121.477.750	6.987.984.305.663	197.252.639.156	24.155.440.513	9.424.513.863.082
- Mua trong năm	2.650.173.981	48.142.728.237	5.658.105.724	3.895.887.870	60.346.895.812
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	442.933.791.139	73.294.693.498	4.232.949.052	81.300.000	520.542.733.689
- Điều chỉnh giá trị quyết toán XD/CB	(10.290.288.349)	(25.467.169.816)	-	-	(35.757.458.165)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(74.745.514.589)	-	-	-	(74.745.514.589)
- Thanh lý, nhượng bán	(148.645.730.860)	(98.860.034.353)	(16.285.264.804)	(1.011.955.120)	(264.802.985.137)
- Phân loại lại	114.508.476	(81.120.847)	(114.508.476)	81.120.847	-
Số dư cuối kỳ	2.427.138.417.548	6.985.013.402.382	190.743.920.652	27.201.794.110	9.630.097.534.692
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	717.907.898.265	1.902.241.377.274	130.222.007.102	18.068.759.139	2.768.440.041.780
- Khấu hao trong năm	111.021.223.566	452.422.626.661	19.132.008.964	1.705.751.319	584.281.610.510
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(58.821.452.364)	-	-	-	(58.821.452.364)
- Thanh lý, nhượng bán	(147.775.693.991)	(89.150.380.200)	(14.367.156.108)	(985.560.724)	(252.278.791.023)
- Phân loại lại	114.508.476	(71.503.128)	(114.508.476)	71.503.128	-
Số dư cuối kỳ	622.446.483.952	2.265.442.120.607	134.872.351.482	18.860.452.862	3.041.621.408.903
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.497.213.579.485	5.085.742.928.389	67.030.632.054	6.086.681.374	6.656.073.821.302
Tại ngày cuối kỳ	1.804.691.933.596	4.719.571.281.775	55.871.569.170	8.341.341.248	6.588.476.125.789

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2022

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế/ Giấy phép nhượng quyền	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	60.703.338.362	40.321.778.266	67.224.642.041	-	168.249.758.669
- Mua trong năm	-	657.000.000	-	1.514.150.720	2.171.150.720
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	6.194.352.000	-	6.194.352.000
- Phân loại lại	(38.405.287.440)	251.378.464	(251.378.464)	-	(38.405.287.440)
Số dư cuối kỳ	22.298.050.922	41.230.156.730	73.167.615.577	1.514.150.720	138.209.973.949
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.729.561.831	2.549.986.333	22.846.553.694	-	39.126.101.858
- Hao mòn trong kỳ	579.300.553	2.098.416.361	13.274.574.694	63.089.613	16.015.381.221
- Phân loại lại	(10.617.982.070)	251.378.464	(251.378.464)	-	(10.617.982.070)
Số dư cuối kỳ	3.690.880.314	4.899.781.158	35.869.749.924	63.089.613	44.523.501.009
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	46.973.776.531	37.771.791.933	44.378.088.347	-	129.123.656.811
Tại ngày cuối kỳ	18.607.170.608	36.330.375.572	37.297.865.653	1.451.061.107	93.686.472.940

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2022

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.374.201.599	-	-	2.374.201.599
- Đầu tư XDCB hoàn thành	71.883.343.731	-	28.365.970.809	100.249.314.540
- Phân loại lại	-	-	-	-
- Điều chỉnh từ TSCĐ	74.745.514.589	38.405.287.440	-	113.150.802.029
Số dư cuối kỳ	149.003.059.919	38.405.287.440	28.365.970.809	215.774.318.168
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.374.201.599	-	-	2.374.201.599
- Hao mòn trong kỳ	2.195.270.491	-	2.533.534.807	4.728.805.298
- Phân loại lại	-	-	-	-
- Điều chỉnh từ TSCĐ	58.821.452.364	10.617.982.070	-	69.439.434.434
Số dư cuối kỳ	63.390.924.454	10.617.982.070	2.533.534.807	76.542.441.331
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	85.612.135.465	27.787.305.370	25.832.436.002	139.231.876.837

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2022

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.436.210.675	1.671.427.712
Lãi/phí liên quan đến mua hàng trả chậm	820.124.518	14.740.887.288
Sửa chữa lớn TSCĐ	2.393.858.571	2.064.708.025
Chi phí thuê đất, văn phòng, cửa hàng, phí sử dụng đất, quản lý KCN...	358.975.574	589.557.547
Chi phí thử nghiệm, chứng nhận	831.780.569	1.240.125.950
Chi phí quảng cáo, hội nghị	1.297.197.786	854.340.894
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.105.297.490	10.510.579.626
	18.243.445.183	31.671.627.042
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.058.569.276	12.078.951.068
Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	35.023.901.911	30.633.648.520
Tiền thuê đất trả trước	250.909.116.060	246.090.054.565
Thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng	125.426.246.050	141.792.599.939
Chi phí trả trước liên quan đến các khoản vay dài hạn	7.845.816.675	17.080.639.027
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	110.066.856.181	109.479.498.620
Chi phí di dời máy móc thiết bị và lắp đặt sàn thao tác	16.819.630.467	
Chi phí nội thất văn phòng	16.177.068.075	15.832.565
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.338.838.544	14.089.991.497
	591.666.043.239	571.261.215.801

15 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	248.037.346.845	263.179.085.098
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	519.515.904.394	536.174.180.795
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	-	1.795.768.585.392
	767.553.251.239	2.595.121.851.285

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2022

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	1.114.597.550.400		-	3.235.681.301		-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	5.159.200.000	-	2.178.670.000	5.081.812.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	(i)	-	1.057.011.301	(i)	-
- Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	1.111.361.869.099	(i)	-	-	(i)	-
	1.114.597.550.400		-	3.235.681.301		-

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX (ii)	19,13%	19,13%	22,42%	22,42%

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

(ii) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex dẫn tới giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty này từ 22,42% xuống 14,06%.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2022

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần thiết bị điện	Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thạnh Mỹ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	27.734.837.846	22.071.631.237	166.685.653.795	38.184.709.266	254.676.832.144
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	27.734.837.846	22.071.631.237	166.685.653.795	38.184.709.266	254.676.832.144
Phân bổ lũy kế					
Số dư đầu năm	11.420.227.351	8.198.034.458	50.005.696.140	1.762.371.197	71.386.329.146
- Phân bổ trong kỳ	3.262.922.100	2.522.472.141	16.668.565.380	7.049.484.788	29.503.444.409
Số dư cuối kỳ	14.683.149.451	10.720.506.599	66.674.261.520	8.811.855.985	100.889.773.555
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	16.314.610.495	13.873.596.779	116.679.957.655	36.422.338.069	183.290.502.998
Tại ngày cuối kỳ	13.051.688.395	11.351.124.638	100.011.392.275	29.372.853.281	153.787.058.589

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2022

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	922.062.957.487	922.062.957.487	1.640.221.061.798	1.640.221.061.798
- <i>LS Nikko Cooper Inc</i>	-	-	1.076.454.136.689	1.076.454.136.689
- <i>Toyota Tsusho Asia Pacific Pte. Ltd</i>	135.644.531.790	135.644.531.790	-	-
- <i>Samsung C&T Singapore PTE. LTD</i>	321.997.425.551	321.997.425.551	-	-
- <i>Y and W Engineering and Trading Co., Ltd</i>	144.878.473.333	144.878.473.333	-	-
- <i>Phải trả các đối</i>	319.542.526.813	319.542.526.813	563.766.925.109	563.766.925.109
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	130.129.107.359	130.129.107.359	1.164.419.941.940	1.164.419.941.940
	1.052.192.064.846	1.052.192.064.846	2.804.641.003.738	2.804.641.003.738
Dài hạn				
Phải trả cho các bên liên quan				
<i>Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP</i>	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400
	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	226.539.336.812	357.537.083.720
- <i>Công ty cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát</i>	29.267.000.000	50.162.156.400
- <i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường</i>	33.180.500.000	39.959.781.600
- <i>Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân</i>	32.852.520.448	39.856.875.903
- <i>Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phú Thịnh</i>	11.876.912.818	23.439.567.092
- <i>Công ty cổ phần thương mại Vật liệu điện Nam Hà Nội</i>	17.918.737.277	-
- <i>Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc</i>	-	32.439.641.000
- <i>Phải trả đối tượng khác</i>	101.443.666.269	171.679.061.725
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 36)	19.637.257.627	19.637.257.627
	246.176.594.439	377.174.341.347

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2022

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	52.885.996	16.365.452.872	524.272.479.633	522.684.100.426	11.519.304.307	29.420.250.390
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	67.905.680	-	11.360.295.443	11.294.866.899	2.477.136	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	347.925.072	48.016.634.635	140.731.607.692	140.169.205.940	4.478.764.664	52.709.875.979
Thuế Thu nhập cá nhân	4.931.931.885	2.684.519.643	32.266.692.388	27.110.248.725	1	2.909.031.422
Thuế Tài nguyên	-	1.307.587.798	20.686.533.427	19.899.933.369	-	2.094.187.856
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	9.192.661.560	9.192.661.560	-	-
Các loại thuế khác	32.054.058	282.423.980	316.041.346	486.139.789	1.000.000	81.271.479
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.850.000	2.428.940.808	8.025.154.922	7.735.558.414	-	2.714.687.316
	5.436.552.691	71.085.559.736	746.851.466.411	738.572.715.122	16.001.546.108	89.929.304.442

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	34.218.406.493	38.381.259.291
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	16.385.295.215	3.476.148.790
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	4.151.045.662	4.393.761.375
- Chi phí hoa hồng, khuyến mại	3.891.714.618	5.639.401.850
- Phí thanh toán trả chậm, phí thư tín dụng (LC)	543.421.072	10.424.172.493
- Chi phí các dự án, công trình xây dựng	-	29.309.140.000
- Chi phí phải trả khác	2.512.216.186	6.658.961.053
	61.702.099.246	98.282.844.852

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê văn phòng	-	73.350.000
- Lãi bán hàng trả chậm	-	11.180.117.576
	-	11.253.467.576

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	798.877.475	1.496.360.246
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	83.307.519.351	52.820.542.340
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.443.995.419	17.418.190.644
- Phải trả lãi vay	10.958.904.109	-
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	896.178.685.213	1.855.419.436.637
- Phải trả Nhà nước kinh phí thực hiện dự án sản phẩm động cơ	2.041.203.100	2.041.203.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.350.911.259	8.881.472.691
	1.016.080.095.926	1.938.077.205.658
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.172.000.000	707.300.000
	2.172.000.000	707.300.000

23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	76.745.966.681	72.431.904.172
- Dự phòng Chi phí di dời nhà máy của CFT	-	14.547.500.000
- Dự phòng phải trả khác	11.452.844.511	11.884.827.011
	88.198.811.192	98.864.231.183
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	71.193.481.940	77.575.687.978
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	2.158.766.165	4.115.605.585
	73.352.248.105	81.691.293.563

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2022

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Năm 2021</i>							
Số dư đầu năm trước	2.218.700.000.000	-	5.000.000.000	464.368.621.259	425.614.619.273	520.427.289.650	3.634.110.530.182
Tăng vốn trong kỳ trước	781.300.000.000	835.287.500.000	-	-	-	-	1.616.587.500.000
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	565.867.041.019	88.921.937.997	654.788.979.016
Chi trả lợi nhuận cho chủ sở hữu	-	-	-	-	(110.935.000.000)	(63.162.376.000)	(174.097.376.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(16.322.273.863)	(1.777.816.807)	(18.100.090.670)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(58.457.012)	(661.542.988)	(720.000.000)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(15.257.476.186)	(11.367.574.215)	(26.625.050.401)
Mua công ty con trong kỳ	-	-	-	61.494.842.289	-	164.414.618.319	225.909.460.608
Công ty con tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	9.208.352.975	62.463.739.956	71.672.092.931
Số dư cuối kỳ trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	525.863.463.548	858.116.806.206	759.258.275.912	5.983.526.045.666
<i>Năm 2022</i>							
Số dư đầu năm nay	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	525.863.463.548	858.116.806.206	759.258.275.912	5.983.526.045.666
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	4.900.000.000	4.900.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	879.761.033.860	91.019.063.413	970.780.097.273
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(780.000.000.000)	(106.067.442.500)	(886.067.442.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(8.625.261.056)	(927.291.217)	(9.552.552.273)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(39.340.214.521)	(100.068.585.479)	(139.408.800.000)
Công ty con tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	9.555.774.371	66.252.102.994	75.807.877.365
Giảm khác	-	-	-	-	(321.458.575)	(173.377.569)	(494.836.144)
Số dư cuối kỳ này	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	525.863.463.548	919.146.680.285	714.192.745.554	5.999.490.389.387

25.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	3.000.000.000.000	2.218.700.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	781.300.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2022

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	2.463.851.648.182	4.792.146.597.586	13.788.814.245.277	17.406.793.446.497
Doanh thu bán hàng hóa	1.122.664.210.765	278.109.107.053	2.008.285.684.719	864.048.854.367
Doanh thu cung cấp dịch vụ	78.772.161.117	71.799.940.270	215.085.432.393	191.909.436.488
Doanh thu bán điện	236.202.494.613	127.507.903.928	783.129.106.161	127.507.903.928
Doanh thu xây lắp	-	187.839.878.198	-	187.839.878.198
Doanh thu khác	9.688.842.262	16.111.282.051	26.970.822.617	69.659.389.707
	3.911.179.356.939	5.473.514.709.086	16.822.285.291.167	18.847.758.909.185
Trong đó:				
- Doanh thu với các bên liên quan	6.669.047.930	11.305.242.513	16.617.554.028	32.966.671.816
- Doanh thu với bên khác	3.904.510.309.009	5.462.209.466.573	16.805.667.737.139	18.814.792.237.369

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	37.080.185.642	42.063.526.111	150.655.634.787	132.083.898.569
Hàng bán bị trả lại	463.208.282	189.633.010	7.432.912.622	1.430.649.471
Giảm giá hàng bán	13.860.100	38.500.000	62.595.000	38.500.000
	37.557.254.024	42.291.659.121	158.151.142.409	133.553.048.040

28 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	2.426.294.394.158	4.749.854.938.465	13.630.663.102.868	17.273.240.398.457
Doanh thu bán hàng hóa	1.122.664.210.765	278.109.107.053	2.008.285.684.719	864.048.854.367
Doanh thu cung cấp dịch vụ	78.772.161.117	71.799.940.270	215.085.432.393	191.909.436.488
Doanh thu bán điện	236.202.494.613	127.507.903.928	783.129.106.161	127.507.903.928
Doanh thu xây lắp	-	187.839.878.198	-	187.839.878.198
Doanh thu khác	9.688.842.262	16.111.282.051	26.970.822.617	69.659.389.707
	3.873.622.102.915	5.431.223.049.965	16.664.134.148.758	18.714.205.861.145

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	2.026.229.766.578	4.303.378.404.414	11.998.039.513.948	15.663.004.954.544
Giá vốn bán hàng hóa	1.117.189.114.126	264.436.068.806	1.953.195.977.967	815.686.745.939
Giá vốn hoạt cung cấp dịch vụ	54.558.249.516	62.552.311.324	148.867.796.821	135.852.958.567
Giá vốn bán điện	150.719.912.963	54.616.435.792	431.283.520.443	54.616.435.792
Giá vốn xây lắp	-	162.292.629.955	-	162.292.629.955
Giá vốn khác	9.456.822.894	9.641.249.042	8.774.645.696	58.849.776.675
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.017.626.389	(6.219.769.543)	11.017.626.389	(6.219.769.543)
	3.369.171.492.466	4.850.697.329.790	14.551.179.081.264	16.884.083.731.929

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2022

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.423.661.040	36.985.204.741	54.425.378.441	81.220.283.915
Lãi ký quỹ, đặt cọc, ứng trước	-	-	-	13.233.760.148
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	12.544.220.141	20.503.657.309	35.957.040.842	77.046.070.539
Lãi kinh doanh chứng khoán	684.158.880	1.140.694.002	6.949.742.073	61.843.472.127
Lãi bán các khoản đầu tư	319.578.832.523	-	503.981.331.314	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	89.678.230.600	10.178.291.700	181.608.123.100	118.120.497.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.837.945.919	4.402.737.767	33.589.949.190	37.827.956.204
Lãi nghiệp vụ LME - Hedging	13.745.919.980	603.636.495	14.074.256.468	603.636.495
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.319.056.442	(1.378.467.967)	9.040.035.023	4.974.856.222
	465.812.025.525	72.435.754.047	839.625.856.451	394.870.532.850

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	184.093.431.063	163.279.861.239	704.382.993.483	502.513.939.524
Lãi ký quỹ	2.786.471.390	689.443.902	5.812.631.298	3.266.293.710
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	2.122.537.704	-	7.545.805.824
Lỗ Chênh lệch tỷ giá	28.844.302.803	5.564.412.368	87.392.556.652	12.147.128.705
Chiết khấu thanh toán, Phí LC & Lãi mua hàng trả chậm	65.303.505.223	62.131.757.562	218.224.376.904	194.015.121.373
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	277.393.697	3.071.573.340	11.961.431.621	13.876.823.017
Chi phí, lỗ liên quan nghiệp vụ LME - Hedging	40.995.616.586	-	83.236.048.627	-
Chi phí bảo lãnh vay vốn và các phí khác liên quan đến khoản vay	3.247.313.500	-	14.857.409.011	7.900.000.000
Chi phí tài chính khác	759.077.969	(2.469.169.558)	1.595.041.281	3.177.969.096
	326.307.112.231	234.390.416.557	1.127.462.488.877	744.443.081.249

32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.823.513.330	10.983.277.263	43.490.969.912	40.172.648.019
Chi phí nhân công	19.298.445.803	23.234.676.269	85.276.063.322	84.993.445.107
Chi phí khấu hao tài sản cố định	767.487.309	1.740.348.126	6.682.762.962	7.100.818.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.858.313.376	29.093.125.108	120.015.864.275	120.480.569.795
Chi phí bán hàng khác	12.194.258.243	39.072.339.357	93.279.178.832	108.110.865.977
	78.942.018.061	104.123.766.123	348.744.839.303	360.858.347.287

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2022

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	38.994.669.845	44.790.800.545	152.806.506.462	161.879.238.196
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.095.632.035	5.607.814.808	23.617.640.452	16.448.007.262
Thuế, phí, lệ phí	485.477.789	91.437.943	1.158.749.616	592.228.690
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	718.186.091	4.033.758.189	(11.919.352.509)	1.723.197.213
Phân bổ lợi thế thương mại	7.375.861.102	7.375.861.102	29.503.444.409	24.216.330.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.702.633.779	22.597.563.535	72.724.300.671	73.410.983.961
Chi phí khác bằng tiền	22.455.114.219	28.802.597.288	140.347.278.269	109.180.229.503
	102.827.574.860	113.299.833.410	408.238.567.370	387.450.215.643

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	412.763.973.937	164.863.132.550	879.761.033.860	565.867.041.019
Các khoản điều chỉnh	-	-	-	(8.625.261.056)
- <i>Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-	-	(8.625.261.056)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	412.763.973.937	164.863.132.550	879.761.033.860	557.241.779.963
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	300.000.000	248.196.413	300.000.000	248.198.740
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.376	664	2.933	2.245

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.416.426.197.880	4.038.695.148.465	11.169.851.846.394	12.885.803.760.478
Chi phí nhân công	108.590.953.798	188.005.476.814	526.130.837.536	625.711.316.036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	194.458.367.356	115.203.205.964	629.499.257.648	326.361.941.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.895.581.147	175.035.956.796	477.419.808.432	506.649.599.984
Chi phí khác bằng tiền	177.102.564.146	120.383.065.715	452.210.713.166	340.520.598.266
	3.028.473.664.327	4.637.322.853.754	13.255.112.463.176	14.685.047.216.717

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Nhóm Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Năm 2022</i>		<i>Năm 2021</i>	
			VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.161.558.158		120.000.000	
		Mua hàng hóa và dịch vụ	2.377.277.618.336		5.318.201.022.246	
		Lãi mua hàng trả chậm	36.427.127.828		45.225.716.586	
		Cổ tức đã trả	623.988.560.000		110.932.800.000	
		Cho vay	110.000.000.000		1.085.000.000.000	
		Thu hồi khoản vay	390.000.000.000		805.000.000.000	
		Lãi cho vay	9.620.821.920		25.483.753.428	
		Ký quỹ, đặt cọc	-		300.000.000.000	
		Thu hồi tiền ký quỹ mua vật tư	-		460.000.000.000	
		Lãi ký quỹ nhận được	-		13.233.760.148	
		Nhận vốn góp	-		181.300.000.000	
		Chuyển nhượng cổ phần	720.000.000.000		-	
		Lãi đi vay	87.861.939.210		74.974.482.545	
		Đi vay	1.360.000.000.000		2.833.000.000.000	
		Trả tiền vay	1.633.750.000.000		2.530.323.096.054	
Công ty TNHH Điện gió Hường Phùng	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.069.931.000		-	
		Mua hàng hóa và dịch vụ	25.064.328.645		-	
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	7.580.363.400		32.846.671.816	
		Mua hàng hóa và dịch vụ	40.504.078.034		85.829.677.987	
		Cổ tức nhận được	24.264.411.000		12.132.205.500	
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	44.027.224.600		-	
		Thu quỹ khen thưởng phúc lợi	-		193.119.910	
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	460.544.470		-	
		Nhận chuyển nhượng khoản đầu tư	-		2.024.375.161.707	
		Góp vốn	-		1.771.644.295.436	
		Cổ tức nhận được	113.316.487.500		-	
		Thu hồi khoản vay	-		19.000.000.000	
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Cổ tức đã trả	42.900.000.000		-	
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	645.178.074		1.138.915.809	
		Chuyển nhượng khoản đầu tư, CKKD	520.000.000.000		46.695.671.340	
		Lãi trái phiếu thương mại được nhận	30.205.479.000		-	
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	195.331.763		-	
		Cổ tức nhận được	-		95.810.000.000	
Công ty Kính nổi Viglacera	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	836.389.889		-	

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	218.857.000	-
		Mua hàng hóa, dịch vụ	251.087.554	-
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.500.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.000.000	-
Công ty sứ Viglacera Bình Dương- Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera- CTCP	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.800.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	160.531.904	-

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	590.663.800	2.169.080.980
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Và Xây Dựng Viglacera	Cùng tập đoàn	Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	164.809.855	164.809.855
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	Cùng tập đoàn	Phải thu về cung cấp dịch vụ	1.908.881.370	-
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	-	53.227.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng tập đoàn	Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.437.600	-
			<u>2.734.792.625</u>	<u>55.560.890.835</u>
Trả trước người bán				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Ứng trước tiền hàng	1.048.512.697	-
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Ứng trước tiền hàng	27.500.000	-
			<u>1.076.012.697</u>	<u>-</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Gốc cho vay	-	280.000.000.000
			<u>-</u>	<u>280.000.000.000</u>
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (*)		Phải thu về lãi cho vay	-	4.213.698.627
Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Cho mượn	-	91.057.000
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	Cùng tập đoàn	Lãi cho vay	-	10.958.903
			<u>-</u>	<u>4.315.714.530</u>

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả tiền hàng hóa, dịch vụ	92.106.174.396	1.090.120.889.177
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	38.013.562.772	74.287.506.372
Công ty cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan khác	Phải trả về phí lưu ký chứng khoán	9.370.191	11.546.391
			130.129.107.359	1.164.419.941.940

Phải trả người bán dài hạn

Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	9.259.078.400	9.259.078.400
			9.259.078.400	9.259.078.400

Người mua trả tiền trước

Công ty cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà	Cùng Tập đoàn	Ứng trước tiền hàng	19.637.257.627	19.637.257.627
			19.637.257.627	19.637.257.627

Chi phí phải trả

Công ty cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan khác	Dịch vụ tư vấn	-	300.000.000
			-	300.000.000

Phải trả khác

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả lãi vay	10.958.904.109	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Vật tư cho mượn	-	125.926.334
			10.958.904.109	125.926.334

Vay

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Vay dài hạn	1.134.375.000.000	1.408.125.000.000
			1.134.375.000.000	1.408.125.000.000

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Các số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán.



Bùi Thị Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023